

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 417/2025/HS-PT
Ngày 10/10/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Ông Đặng Văn Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tấn, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân
tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số
167/2025/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo Bùi Minh N và
các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm
số 428/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố
Hà Nội.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Bùi Minh N, sinh năm 1985; giới tính: Nam; nơi thường trú: số I
đường Đ, phường H, thành phố Hà Nội (trước đây là: số I đường Đ, phường B,
quận H, thành phố Hà Nội); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo:
Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Minh T1 (đã chết); con bà Phạm Thị
H; vợ là Phạm Thị N1 và có 2 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm
2013; tiền án, tiền sự: Bị cáo bị tuyên án tử hình về tội “Mua bán trái phép chất
ma túy” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2019/HS-ST ngày 23/12/2019 của
TAND tỉnh Lạng Sơn và Bản án hình sự phúc thẩm số 450/2020/HS-PT ngày
17/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; nhân thân: Bản án hình sự
sơ thẩm số 92/HS-ST ngày 16/5/2005 của TAND thành phố Thái Nguyên xử
phạt bị cáo 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”
(đã xóa án tích); bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/5/2024, hiện tạm giam tại Trại
tạm giam T16 - Bộ C5; có mặt.

2. Trịnh Thanh H1, sinh năm 1988; giới tính: Nữ; nơi thường trú: số B T, khối A, phường K, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là: số B T, khối A, phường K, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nơi ở: số B đường A, khu đô thị V, phường V, thành phố Hà Nội (trước đây là số 20 đường A, khu đô thị V, phường P, quận L, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Như Q và bà Trần Thị Kim H2; bị cáo đã ly hôn chồng; có 05 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Phạm Thị T2, sinh năm 1983; giới tính: Nữ; nơi thường trú: thôn C, phường Y, thành phố Hà Nội (trước đây là: thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội); nơi ở: P, Tòa A, chung cư T, phường Y, thành phố Hà Nội (trước đây là số Phòng 805, Tòa A1, chung cư T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Minh T3 và bà Trần Thị N2; chồng: đã ly hôn; có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/5/2024, hiện tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H; có mặt.

4. Thái Hồng C, sinh năm 1966; giới tính: Nam; nơi thường trú và nơi ở: số A H, khối C, phường L, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là: số A H, phường L, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: nguyên Giám đốc Công an tỉnh L; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thái H3 và bà Đặng Thị V; vợ là Trần Thị T4; có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/5/2024, hiện tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H; có mặt.

5. Hoàng Văn C1, sinh năm 1968; giới tính: Nam; nơi thường trú và nơi ở: số F T, khối A, phường K, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là: số F T, khối A, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: nguyên Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Minh T5 (đã chết) và bà Bé Thị M; vợ là Vi Thị K; có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/5/2024, hiện tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H; có mặt.

6. Bé Hải Đ, sinh năm 1989; giới tính: Nam; nơi thường trú: phường Đ, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là: phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nơi ở: số A, ngõ A đường L, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là số A, ngõ A đường L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: nguyên Cán bộ Trại Tạm giam Công an tỉnh L; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bé Xuân T6 và bà Tô Thị L; vợ là Lương

Thị H4; có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

7. Hoàng Đăng T7, sinh năm 2003; giới tính: Nam; nơi thường trú: khối phố N, xã B, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là: khối phố N, xã B, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn); nghề nghiệp: nguyên Chiến sĩ nghĩa vụ Trại Tạm giam Công an tỉnh L; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Đăng D và bà Lương Thị P; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

- *Người bào chữa cho bị cáo Bùi Minh N:*

+ Luật sư Phạm Thị D1 - Văn phòng L4, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

+ Luật sư Giang Hồng T8 - Văn phòng L5, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Thái Hồng C:* Luật sư Nguyễn Mạnh H5 và luật sư Nguyễn Thị H6 - Công ty L6, Đoàn luật sư thành phố H; đều có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn C1:* Luật sư Lê Trọng N3 và Luật sư Lê Hồng C2 - Công ty L7, Đoàn luật sư thành phố H; luật sư C2 vắng mặt, luật sư N3 có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Thanh H1:*

+ Luật sư Nguyễn Thị T9 - Công ty L8, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

+ Luật sư Trần Đình K1 - Văn phòng L9, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị T2:* Luật sư Nguyễn Thị Khánh L1 - Văn phòng L10, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Bé Hải Đ, Hoàng Đăng T7:* Luật sư Nguyễn Tài H7 - Văn phòng luật sư N3 - H7 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo được triệu tập:**

1. Bà Phạm Thị N1; địa chỉ: P chung cư H, số E M, phường V, thành phố Hà Nội (trước đây là P1408 chung cư H, số E M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

2. Ông Trần Mạnh T10; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị O; đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số A đường V, phường L, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là số A đường V, phường L, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn).

4. Bà Bùi Thị Minh H8, sinh năm 1981; địa chỉ: số F A, Đ, phường H,

thành phố Hà Nội (trước đây là số 6 A1, Đ, phường B, quận H, thành phố Hà Nội); có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Đỗ Ngọc B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi phạm tội “Đưa hối lộ” của Bùi Minh N, “Môi giới hối lộ” của Phạm Thị T2, “Nhận hối lộ” của Thái Hồng C, Hoàng Văn C1:

Bùi Minh N là bị cáo bị kết án tử hình trong vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 76/2019/HS-ST ngày 23/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Bản án hình sự phúc thẩm số 450/2020/HS-PT ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Trong thời gian chờ thi hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, khoảng tháng 8/2022, trong một lần được gia đình thăm gặp, Bùi Minh N gặp vợ chồng Trần Mạnh T10, Nguyễn Thị O (ở tỉnh Lạng Sơn, có mối quan hệ bạn bè với N từ trước), qua nói chuyện, N được vợ chồng T10, O giới thiệu về Phạm Thị T2, là bạn kinh doanh, có quan hệ thân quen với Thái Hồng C - Giám đốc Công an tỉnh L, có thể giúp N xin giảm án tử hình. Với mong muốn được giảm án tử hình, Bùi Minh N nhờ và được vợ chồng T10, O đồng ý liên hệ với Phạm Thị T2 để trao đổi, thỏa thuận về việc giảm án tử hình cho N. Khi được vợ chồng T10, O trao đổi, Phạm Thị T2 đồng ý giúp N và cho biết chi phí giúp N là 01 triệu Đô la Mỹ (tương đương khoảng 22,5 tỷ đồng), các công việc cụ thể để đạt được theo yêu cầu của N sẽ do T2 trực tiếp thực hiện.

Sau đó, quá trình thăm gặp tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, Trần Mạnh T10, Nguyễn Thị O trao đổi lại với Bùi Minh N về việc Phạm Thị T2 đã nhận lời và thông báo chi phí là 01 triệu Đô la Mỹ.

Ngày 13/10/2022, khi thăm gặp gia đình, Bùi Minh N yêu cầu vợ là Phạm Thị Ngọc chuẩn B1 22,5 tỷ đồng, liên hệ với Nguyễn Thị O và chuyển tiền theo hướng dẫn của O. Thực hiện yêu cầu của chồng, Phạm Thị N1 đã rút tiền tiết kiệm đứng tên Phạm Thị N1 và người thân trong gia đình, sau đó liên hệ và được O cung cấp số tài khoản, số điện thoại để chuyển tiền theo hướng dẫn của Phạm Thị T2, cụ thể:

- *Lần thứ nhất:* Ngày 24/10/2022, Phạm Thị Ngọc chuyển 2,5 tỷ đồng tiền mặt (để trong bọc túi vải có chữ M1) cho ông Võ Chí Q1 (lái xe của T2) tại địa điểm trước cửa trụ sở MBBank Định Công (đường G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội). Sau khi nhận tiền, Q1 đã chuyển lại số tiền 2,5 tỷ đồng cho T2.

- *Lần thứ hai*: Ngày 26/10/2022, Phạm Thị N1 sử dụng tài khoản cá nhân của mình tại Ngân hàng T15 để chuyển 4,5 tỷ đồng vào tài khoản của Phạm Minh V1 (em ruột T2) tại Ngân hàng V2; chuyển 2,8 tỷ đồng vào tài khoản của Nguyễn Thị T11 (vợ của V1) tại Ngân hàng A; chuyển 12,7 tỷ đồng vào tài khoản của Lục Thị Thu H9 (bạn kinh doanh của T2) tại Ngân hàng T15. Sau đó, V1, T11 và H9 đã chuyển lại tổng số tiền 20 tỷ đồng nêu trên cho T2.

Sau khi nhận được số tiền 22,5 tỷ đồng, Phạm Thị T2 đã kết nối, trao đổi và đưa tiền, tài sản (có nguồn gốc từ số tiền 22,5 tỷ đồng đã nhận của N1) cho các cá nhân có chức vụ, quyền hạn tại Công an tỉnh L để các cá nhân này thực hiện các công việc theo đề nghị và vì lợi ích của Bùi Minh N, cụ thể:

**** Đối với Thái Hồng C - Giám đốc Công an tỉnh L:***

Với vai trò là Giám đốc Công an tỉnh L, Thái Hồng C có trách nhiệm phụ trách chung, chỉ đạo toàn diện các mặt công tác của Công an tỉnh L, trong đó có Trại tạm giam Công an tỉnh L theo Quyết định số 5572/TB-CAT-PX01 ngày 27/12/2021 của Công an tỉnh L.

Tháng 10/2022, Phạm Thị T2 đến phòng làm việc của Thái Hồng C tại Công an tỉnh L và giới thiệu Bùi Minh N là họ hàng của T2. T2 trao đổi với C về việc N đã cung cấp thông tin giúp Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy (C04) Bộ C5 triệt phá thành công nhiều chuyên án ma túy và nhờ C tạo điều kiện lập hồ sơ thành tích để Bùi Minh N được xem xét ân giảm án tử hình. C đã điện thoại trao đổi với Trưởng phòng Cảnh sát ma túy Công an tỉnh L và được báo cáo là N không cung cấp thông tin cho Công an tỉnh L mà cung cấp thông tin cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy (C04) Bộ C5, C đã điện thoại trao đổi và được Cục C04 trả lời là N chưa được xác nhận công trạng.

Khoảng đầu tháng 11/2022, Phạm Thị T2 đã liên hệ và đặt mua của một cá nhân (không xác định được) 01 cặp ngà voi và đặt làm kệ gỗ, chân đế mỹ nghệ gắn ngà voi, tổng giá trị là 2,7 tỷ đồng. Cuối tháng 11/2022, sau khi trao đổi với Thái Hồng C, T2 chỉ đạo Võ Minh Q2 (lái xe của T2) giao cặp ngà voi nêu trên cho ông Nguyễn Ngọc H10 (cán bộ Công an tỉnh L, lái xe của C) tại khu vực chung cư T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau đó, ông H10 vận chuyển cặp ngà voi về nhà riêng của Thái Hồng C tại tổ E, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Cũng trong tháng 11/2022, ông Q2 lái xe chở T2 và bà Nguyễn Thị T11 (em dâu T2) đến Công an tỉnh L, sau đó T2 một mình vào phòng làm việc của C, T2 đưa C 02 kg cao hổ và 01 chiếc nhẫn bằng vàng gắn kim cương và nhờ C tiếp tục tạo điều kiện cho Bùi Minh N.

Dịp tết Nguyên đán năm 2023, Phạm Thị T2 gọi điện thoại cho Thái Hồng C xin lịch gặp thì C nhờ T2 lấy giúp 02 kg cao Hồ. Sau đó, T2 đến phòng làm việc của C tại trụ sở Công an tỉnh L chúc Tết và đưa C 20.000 USD, 02 miếng sừng tê giác, 02 kg cao hổ và 04 kg sâm Ngọc L2.

Tháng 4/2023, Phạm Thị T2 gọi điện thoại cho Thái Hồng C xin lịch gặp thì C nhờ T2 tư vấn giúp mẫu hoa tai và dây chuyền bằng vàng gắn kim cương để C tặng con gái. Sau đó, Võ Minh Q2 chở T2 và bà Nguyễn Thị T11 đến Công an tỉnh L, T2 một mình vào phòng làm việc của C, đưa 02 kg sâm Ngọc L2, 02 lạng Đông trùng T, 01 lạng sừng tê giác, 01 dây chuyền mặt gắn kim cương và nhờ C tạo điều kiện cho Bùi Minh N.

Tháng 6/2023, Bùi Minh N bắt đầu giao Trịnh Thanh H1 (bạn gái N) liên hệ, phối hợp với Phạm Thị T2 cùng thực hiện xin ân giảm án tử hình. Sau đó, T2 và H1 đến Công an tỉnh L gặp Thái Hồng C đưa 03kg sâm Ngọc L2, 02 lạng Đông trùng hạ thảo và nhờ C tạo điều kiện cho N tiếp tục đi điều trị tại Bệnh viện P2 (lúc này N vừa kết thúc đợt điều trị tại Bệnh viện P2), C đã trao đổi lại với T2, H1 nội dung *“hai chị em qua anh B báo cáo thêm vì công tác này do anh ý phụ trách”*. Sau đó, Thái Hồng C đã nhận đơn xin cho Bùi Minh N tiếp tục điều trị tại Bệnh viện P2 (đơn không có dấu công văn đến, đề ngày 23/6/2023, người ký đơn là Bùi Thị Nguyệt N4, chị gái của N). Mặc dù Trại tạm giam không báo cáo về tình trạng sức khỏe của N nhưng theo đề nghị của T2 và H1, C có bút phê *“K/g B PGĐ chỉ đạo, nếu bệnh nặng ngoài khả năng điều trị của bệnh xá trại giam thì chuyển điều trị tại bệnh viện xong phải đảm bảo việc quản lý canh gác an toàn tuyệt đối”*.

Ngày 30/8/2023, Hoàng Văn C1 được Ban Giám đốc Công an tỉnh L điều động về làm Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L. Ngày 19/9/2023, Phạm Thị T2 và Trịnh Thanh H1 đã đến phòng làm việc gặp, đề nghị và được Thái Hồng C gọi điện thoại cho C1, giới thiệu T2 và H1 xuống làm việc với C1.

Tháng 11/2023, Công an tỉnh L giải quyết đơn tố cáo của ông Phạm Văn U (trú tại thành phố Hải Phòng nhưng không có địa chỉ cụ thể), tố cáo Bùi Minh N mua chuộc cán bộ Công an tỉnh L và các hành vi sai phạm của N trong quá trình giam giữ, tạo dựng hồ sơ để thường xuyên được đi điều trị tại bệnh viện và lợi dụng để tổ chức tiệc, giao lưu tại bệnh viện. Mặc dù kết quả kiểm tra, rà soát của Phòng C6 thể hiện một số nội dung tại đơn tố cáo của ông U là có căn cứ, nhưng Thái Hồng C đã chỉ đạo Phòng C6 soạn thảo văn bản báo cáo kết quả xác minh nội dung đơn tố cáo là không có căn cứ, không đúng sự thật. Sau đó, Thái Hồng C đã ký Báo cáo số 6612/BC-CAT ngày 15/12/2023 gửi Chánh Thanh tra Bộ C5 báo cáo kết quả xác minh, xử lý đơn của ông Phạm Văn U là không có căn cứ, không đúng sự thật.

Cuối năm 2023 gần Tết 2024, Phạm Thị T2 đi cùng Trịnh Thanh H1 và Nguyễn Thị T11 đến chúc tết Ban Giám đốc Công an tỉnh L. Khi đến nơi, T2 điện thoại xin lịch hẹn nhưng Thái Hồng C không đồng ý gặp H1 và nói *“nhà chúng nó đang có đơn kiện anh”* nên T2 một mình vào phòng làm việc và được C cho xem đơn kiện lãnh đạo Công an tỉnh nhận tiền, bao che các sai phạm trong công tác giam giữ N. Lần này, T2 đưa C 20.000 USD, 01 ghim cài áo hình

chữ “C” gắn kim cương, 02kg sâm Ngọc L2. Ngoài ra, nhân dịp 08/3/2024, T2 còn đưa C 01 đôi hoa tai bằng vàng gắn kim cương để C tặng vợ.

Sáng ngày 20/3/2024, Phạm Thị T2 đi cùng Nguyễn Thị T11, bà Trần Thị H11 (em dâu của T2) đến Công an tỉnh L, T2 một mình vào phòng làm việc của Thái Hồng C, nhờ C nói với Hoàng Văn C1 xác nhận thành tích xuất sắc cho N. Tuy nhiên, C trả lời *“việc này không thể làm được vì N là tử tù, bị cùm chân trong Trại tạm giam”*, lần này, T2 đưa C 01 túi xách cầm tay và 01 dây lưng màu đen nhãn hiệu LV.

Như vậy, Thái Hồng C đã nhận tiền và tài sản của Phạm Thị T2 tổng trị giá 3.900.980.000 đồng, gồm: 40.000 USD (tương đương 948,98 triệu đồng), cặp ngà voi (giá trị là 2.700.000.000 đồng), các trang sức vàng gắn kim cương (kết luận định giá xác định giá trị 252.000.000 đồng). Đối với các tài sản khác, khi nhận C không biết chủng loại, chất lượng; đã sử dụng hết và không còn lưu giữ nên không có căn cứ xác định giá trị.

**** Đối với Hoàng Văn C1 - Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L:***

Ngày 30/8/2023, Hoàng Văn C1 được bổ nhiệm làm Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L, có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trại tạm giam thực hiện đảm bảo theo đúng quy định pháp luật. Ngày 19/9/2023, sau khi được Thái Hồng C giới thiệu, Phạm Thị T2 và Trịnh Thanh H1 đã đến gặp Hoàng Văn C1 tại phòng làm việc của C1 ở Trại tạm giam Công an tỉnh L. Tại buổi gặp này, T2 và H1 trao đổi, đề nghị C1 tạo điều kiện cho Bùi Minh N trong quá trình điều trị nội trú tại bệnh viện và quá trình tạm giam tại Trại tạm giam. T2 đã đưa C1 01 hộp sâm Ngọc L2 và 03 lạng cao hổ (được mua từ số tiền 22,5 tỷ đồng Bùi Minh N đã chuyển cho Phạm Thị T2). Hoàng Văn C1 đồng ý và gọi điện cho Đội trưởng đội Cảnh sát bảo vệ cho T2 và H1 gặp N tại bệnh viện (khi đó N đang điều trị nội trú tại bệnh viện) để động viên và hướng dẫn làm hồ sơ công trạng, xin ân giảm án tử hình.

Sau khi Bùi Minh N kết thúc điều trị tại bệnh viện, trở lại Trại tạm giam Công an tỉnh L, Hoàng Văn C1 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, trên cơ sở đề nghị của Phạm Thị T2 đã chỉ đạo cấp dưới cho Phạm Thị T2 và Trịnh Thanh H1 được thăm gặp Bùi Minh N trái quy định của pháp luật; chỉ đạo cán bộ không ghi chép theo dõi thời gian, thông tin cá nhân người thăm gặp, không có văn bản thể hiện việc đề xuất, phê duyệt thăm gặp mà trao đổi bằng miệng nên đến nay không xác định được chính xác thời gian và số lần thăm gặp.

Ngoài ra, khoảng đầu tháng 4/2024, Bế Hải Đ - Cán bộ quản giáo Trại tạm giam Công an tỉnh L báo cáo và Hoàng Văn C1 đồng ý trích xuất Bùi Minh N ra buồng hỏi cung Trại tạm giam để trao đổi. Tại đây, N đề nghị và C1 đã đồng ý sử dụng điện thoại cá nhân gọi điện cho Trịnh Thanh H1 để N và H1 trao đổi thông tin về đối tượng Giàng A L3 (đối tượng liên quan đến vụ án N thực hiện hành vi mua bán trái phép ma túy).

Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2024, Phạm Thị T2 đã đưa Hoàng Văn C1 01 chiếc nhẫn đeo tay bằng vàng gắn kim cương, 02 cặp nhung hươu và 100 triệu đồng tại Phòng làm việc của C1 (dịp Tết Nguyên đán năm 2024); bộ trang sức nữ bằng vàng đính kim cương gồm: 01 đôi hoa tai, 01 chiếc nhẫn đeo tay, 01 dây chuyền vàng trắng kèm mặt (khoảng tháng 3/2024); 01 dây lưng có mặt chữ H gắn kim cương (khoảng tháng 4/2024). Toàn bộ số tiền và tài sản T2 đã đưa C1 có nguồn gốc từ số tiền 22,5 tỷ đồng T2 đã nhận của Bùi Minh N.

Như vậy, Hoàng Văn C1 đã nhận tiền và tài sản của Phạm Thị T2 tổng trị giá 391.800.000 đồng, gồm: 100 triệu đồng tiền mặt và các tài sản, 01 thắt lưng kèm mặt gắn kim cương, 01 nhẫn đeo tay bằng vàng gắn kim cương, 01 bộ trang sức nữ bằng vàng gắn kim cương (01 đôi hoa tai, 01 chiếc nhẫn, 01 dây chuyền kèm mặt), kết luận định giá xác định tổng giá trị 291.800.000 đồng. Đối với các tài sản khác, khi nhận C1 không biết chủng loại, chất lượng; đã sử dụng hết và không còn lưu giữ nên không có căn cứ xác định giá trị.

2. Hành vi phạm tội Đưa hối lộ của Trịnh Thanh H1, Nhận hối lộ của Hoàng Văn C1, Bế Hải Đ, Hoàng Đăng T7:

Trịnh Thanh H1 là bạn gái của Bùi Minh N, từ khoảng tháng 6/2023, Bùi Minh N yêu cầu Trịnh Thanh H1 liên hệ với Phạm Thị T2 để kiểm tra tiền độ và cùng phối hợp thực hiện việc xin ân giảm án tử hình cho N. Trong thời gian này, Trịnh Thanh H1 đã chủ động liên hệ, trao đổi và sử dụng tiền của mình để đưa trực tiếp, mua tài sản để đưa lãnh đạo, cán bộ Trại Tạm giam Công an tỉnh L để Bùi Minh N được hưởng chế độ sinh hoạt, thăm gặp trái quy định trong quá trình giam giữ. Cụ thể:

**** Đối với Hoàng Văn C1 - nguyên Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L:***

Vào dịp Tết Nguyên đán năm 2024, Trịnh Thanh H1 đến phòng làm việc của Hoàng Văn C1 và thấy không có máy tính nên mấy ngày sau H1 đã mua 01 máy tính nhãn hiệu Macbook mới 100%, sau đó mang đến Trại tạm giam đưa cho C1 sử dụng.

Ngày 15/02/2024, H1 chuyển khoản 100 triệu đồng cho Hoàng Minh H12 (nhân viên chuyên giao nhận hàng của H1 tại Lạng Sơn), chỉ đạo H12 rút 50 triệu đồng, ngày 17/02/2024, H12 mang 50 triệu đồng đến đưa cho C1 (tại nhà riêng của C1), 50 triệu đồng H12 chuyển trả lại H1 sử dụng. Ngày 19/3/2024, H1 tiếp tục chuyển khoản vào tài khoản của H12, để H12 rút tiền mặt và mang đến Trại tạm giam đưa C1 200 triệu đồng. Ngày 05/4/2024, H1 tặng C1 01 bút máy nhãn hiệu Montblanc, kèm bao da và ngòi bút trị giá 18.953.000 đồng (mua tại Chi nhánh Công ty cổ phần T16, Hà Nội); 01 lọ nước hoa nhãn hiệu Bleu De Channel (đã qua sử dụng, không xác định chất lượng, giá trị). Ngày 12/4/2024,

H1 chỉ đạo H12 đến cửa hàng T17 di động tại C T, K, phường T, thành phố L mua 01 điện thoại Iphone 15 Promax 256 GB, trị giá 31.055.000 đồng để tặng C1, ngày 13/04/2024, H12 mua thêm 01 điện thoại Iphone 15 Promax 256 GB, trị giá 30.750.000 đồng mang đến cho bà Vi Thị K (vợ của C1).

Như vậy, từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024, Hoàng Văn C1 nhận của Trịnh Thanh H1 tiền và tài sản tổng trị giá 380.448.000 đồng gồm: 250.000.000 đồng tiền mặt; 01 bút máy nhãn hiệu Montblanc kèm bao da, ngòi bút với trị giá 18.953.000 đồng; 02 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax 256GB trị giá 61.805.000 đồng; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Macbook (trị giá 49.690.000 đồng theo kết quả định giá). Đối với 01 lọ nước hoa nhãn hiệu Bleu De Channel đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc, chất lượng nên không có căn cứ xác định giá trị.

*** Đối với Bé Hải Đ - nguyên Cán bộ Trại tạm giam Công an tỉnh L:**

Từ tháng 5/2023 đến tháng 4/2024, B2 Hải Đường là Quản giáo được phân công phụ trách trực tiếp quản lý, giám sát khi Bùi Minh N điều trị và giam giữ tại Bệnh xá Trại tạm giam.

Khoảng đầu tháng 01/2024, Hoàng Văn C1 gọi Bé Hải Đường đến phòng làm việc và chỉ đạo “*em giúp anh, tạo điều kiện, quan tâm sức khỏe, sinh hoạt cho Bùi Minh N, có gì thì báo cáo trực tiếp anh*”. Cũng trong tháng 01/2024, Trịnh Thanh H1 gọi điện, hẹn gặp Đ tại phố L, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Khi gặp, H1 đưa Đường 10 triệu đồng và đề nghị Đ quan tâm, mua đồ giúp cho N khi H1 bận, không lên Trại tạm giam được. Đường nhận và nói “*anh sẽ quan tâm giúp đỡ N khi điều trị tại bệnh xá*”.

Sau đó, mỗi khi H1 lên gặp N (khoảng 01 lần/01 tuần), Hoàng Văn C1 chỉ đạo cán bộ tiếp công dân viết phiếu để cảnh sát bảo vệ vào đưa giấy cho Bé Hải Đ, nội dung trên mẫu giấy nhỏ ghi là “*Bùi Minh N thăm gặp*” hoặc chỉ viết tên “*N*” (C1 và cán bộ tiếp dân không ký vào giấy này). Tiếp đó, Đ thực hiện trích xuất N ra khỏi buồng giam để cán bộ bảo vệ dẫn N ra gặp H1 (Đường không còn lưu giữ các tài liệu liên quan đến việc cho N thăm gặp H1). H1 không phải là người thân thích, không thuộc diện được thăm gặp N theo quy định pháp luật nên việc đề xuất và tổ chức thăm gặp không được ghi chép vào sổ sách theo dõi của Trại tạm giam.

Hằng ngày, Trịnh Thanh H1 giao Hoàng Minh H12 mua thức ăn, đồ dùng sinh hoạt cá nhân từ bên ngoài mang đến Trại tạm giam đưa cho Đ. Sau đó, Đ mang vào khu vực giam giữ và chuyển lại cho Bùi Minh N. Có một số ngày, H1 không nhờ H12 mua được thì Đ trực tiếp mua và mang vào cho N sử dụng trong Trại tạm giam. Đối với những lần nhờ Đ mua đồ ăn, đồ dùng cho N, H1 chuyển tiền vào tài khoản của Đ, số tiền thường nhiều hơn so với giá trị hàng Đ mua, còn dư lại Đường tự hiểu là H1 bồi dưỡng thêm. Từ tháng 8/2023 đến tháng

3/2024, H1 chuyển khoản 04 lần với tổng số 26,5 triệu đồng vào tài khoản số 102870304076 của Đường tại Ngân hàng V3 với mục đích cảm ơn và một phần dùng để mua đồ dùng sinh hoạt cho N, cụ thể: ¹ Ngày 21/8/2023 chuyển 02 triệu đồng; ² Ngày 15/02/2024 chuyển 4,5 triệu đồng; ³ Ngày 12/3/2024 chuyển 10 triệu đồng; ⁴ Ngày 25/3/2024 chuyển 10 triệu đồng.

Ngoài hành vi sai phạm nêu trên, mỗi lần Bùi Minh N và Trịnh Thanh H1 cần trao đổi công việc, Bế H sẽ sử dụng điện thoại cá nhân (nhắn tin hoặc gọi điện cho H1) làm trung gian trao đổi thông tin giữa H1 và N.

Việc Bế Hải Đ mua đồ ăn, đồ dùng sinh hoạt cho Bùi Minh N không có hóa đơn, chứng từ; Trịnh Thanh H1, Bế H không nhớ chính xác số lượng, chủng loại, trị giá hàng mà H1 nhờ Đ mua. Vì vậy, không có căn cứ xác định số tiền Đường sử dụng để mua hàng nên Đ phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền 36,5 triệu đồng đã nhận của H1.

*** Đối với Hoàng Đăng T7 - nguyên Chiến sĩ nghĩa vụ Trại tạm giam Công an tỉnh L:**

Năm 2022, Hoàng Đăng T7 nhận công tác tại Đội Cảnh sát bảo vệ Trại tạm giam Công an tỉnh L. Cuối tháng 5/2023, Hoàng Đăng T7 được phân công cùng với các cán bộ chiến sĩ khác trông giữ Bùi Minh N tại Bệnh viện P2. Tại đây, T7 thường xuyên cho Trịnh Thanh H1 thăm gặp N, trong các lần này, H1 có 04 lần đưa T7 với tổng số tiền 02 triệu đồng.

Khi Bùi Minh N xuất viện về Trại Tạm giam, Hoàng Đăng T7 đã thực hiện các yêu cầu của Huyền hoặc N như sử dụng điện thoại cá nhân của T7 (để nhắn tin hoặc gọi điện cho H1) làm trung gian trao đổi thông tin giữa H1 và N. Sau mỗi lần làm trung gian cho H1 và N trao đổi, H1 chuyển khoản cho T7 từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, tổng số tiền 5.000.000 đồng (vào các ngày 06, 08, 10, 19, 31/01/2024, 20/02/2024 và 24/4/2024).

Ngày 24/4/2024, sau khi kết thúc buổi thăm gặp giữa Trịnh Thanh H1 và Bùi Minh N trong Trại tạm giam, H1 có nói với T7 “*Chị mang lên cho anh N một cái điện thoại Nokia 1280, khi nào có việc chị sẽ gọi vào*”. T7 đã đồng ý và cầm điện thoại cất giữ trong tủ cá nhân. Buổi tối cùng ngày, H1 đã chuyển khoản cho T7 03 triệu đồng. Sau đó, T7 sạc pin điện thoại H1 đưa nhưng không sử dụng được nên trao đổi lại và H1 đã gửi nhân viên giao hàng đưa cho T7 01 điện thoại khác. T7 chưa đưa cho N sử dụng lần nào và vẫn để trong tủ cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền T7 đã nhận của Trịnh Thanh H1 là 10.000.000 đồng để thực hiện các hành vi làm trái nhiệm vụ được giao.

3. Hành vi phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” của Đỗ Ngọc B:

Đỗ Ngọc B là Phó Giám đốc, Thủ trưởng Cơ quan tạm giữ, tạm giam

Công an tỉnh L theo Quyết định số 5572/TB-CAT-PX01 ngày 27/12/2021 của Công an tỉnh L, có trách nhiệm giúp Giám đốc Công an tỉnh L chỉ đạo, theo dõi các mặt công tác theo lĩnh vực được phân công, trong đó có công tác tạm giữ, tạm giam; chỉ đạo Trại tạm giam Công an tỉnh L thực hiện công tác giam giữ theo đúng quy định của pháp luật. Khoảng đầu tháng 01/2023, sau khi được Thái Hồng C giới thiệu, Phạm Thị T2 đến phòng làm việc của B và đưa B 03 lạng cao hồ, 02 hộp sâm Ngọc L2 mục đích chào hỏi.

Khoảng tháng 4/2023, Phạm Thị T2 đã đến gặp ông Ngô Tuấn C3 - Phó Giám thị phụ trách Trại tạm giam Công an tỉnh L để đề nghị ông C3 cho Bùi Minh N được tiếp tục điều trị nội trú tại Bệnh viện phổi tỉnh P2 nhưng ông C3 không đồng ý. Do đó, cuối tháng 4/2023, T2 đi một mình đến phòng làm việc của B và trao đổi *“Chỗ thẳng N khổ quá, ốm quá, bệnh tật thế này mà không được tiếp tục điều trị tại bệnh viện thì không biết sống được bao lâu; có gì anh nói giúp với anh C3 một câu, để trại tiếp tục cho đi bệnh viện”*. B trả lời *“Tí nữa đi ăn thì mời nó luôn, có gì thì anh nói nó”*. Sau đó, B điện thoại và hẹn ông C3 đi ăn tại nhà hàng Hải Đăng, thành phố L. Tại bữa ăn, B giới thiệu T2 với ông C3 và nói *“T2 có cần gì thì cứ nói với C3 nhé”*. Sau đó, B gặp và nói với ông C3 *“chỗ người nhà anh C mà cho nó đi viện thì cũng phải đảm bảo đúng quy định”*, ông C3 hiểu là B đồng ý cho N tiếp tục điều trị nội trú tại bệnh viện.

Ngày 20/6/2024, Trại Tạm giam điều chuyển N về giam giữ và điều trị tại Bệnh xá Trại tạm giam, đến ngày 26/6/2023, Đỗ Ngọc B tiếp nhận đơn xin cho Bùi Minh N tiếp tục điều trị tại Bệnh viện P2 do bộ phận trợ lý Ban Giám đốc Công an tỉnh L chuyển, trên đơn đã có bút phê chỉ đạo của Thái Hồng C *“K/g B PGĐ chỉ đạo, nếu bệnh nặng ngoài khả năng điều trị của Bệnh xá Trại tạm giam thì chuyển điều trị tại bệnh viện xong phải đảm bảo việc quản lý canh gác an toàn tuyệt đối”*. Thời điểm này, Trại tạm giam chưa có báo cáo đề xuất và kế hoạch cho tử tù đi chữa bệnh ngoài cơ sở giam giữ. Sau khi nhận được đơn có ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Công an tỉnh L, B đã bút phê *“Chuyển Đ/c Cường PGT phụ trách chỉ đạo nắm cụ thể tình hình bị án, tham mưu”* và chuyển Đơn này cho T12 tạm giam.

Khoảng vài ngày sau, Trịnh Thanh H1 liên hệ và trực tiếp đến phòng làm việc của Đỗ Ngọc B để xin cho Bùi Minh N tiếp tục điều trị tại bệnh viện. B đã gọi điện, tác động ông C3 *“xem xét tạo điều kiện, đề xuất cho N tiếp tục đi điều trị tại Bệnh viện P2, nhưng phải đảm bảo an toàn, không để xảy ra vi phạm”*, ông C3 trả lời *“để em xem tình hình thực tế, việc N được đi điều trị nội trú tại bệnh viện hay không phải căn cứ vào tình hình sức khỏe và kết luận của cơ sở y tế, nếu sai em cũng không dám làm”*.

Ngày 13/7/2023, Đỗ Ngọc B nhận được Báo cáo số 1169 của Trại tạm giam Công an tỉnh L xin ý kiến đưa người bị kết án tử hình Bùi Minh N đi bệnh viện kèm Kế hoạch thực hiện trích xuất, áp giải, quản lý bị án tử hình đi khám,

điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh P2, Đỗ Ngọc B đã có bút phê “*Đảm bảo an toàn thực hiện đúng quy định của ngành việc thăm nuôi đảm bảo đúng quy định*”.

Sau khi Bùi Minh N được tiếp tục đi điều trị nội trú tại Bệnh viện phổi tỉnh P2 từ ngày 13/7/2023, đầu tháng 8/2023, Phạm Thị T2 đến phòng làm việc của Đỗ Ngọc B để chúc mừng ngày truyền thống lực lượng Công an nhân dân và cảm ơn B đã tác động đến ông Ngô Tuấn C3 tạo điều kiện cho N điều trị tại bệnh viện. Trong lần gặp này, T2 đưa B 10.000 USD và 05 hộp yến sào, 01 cặp nhung hươu tại phòng làm việc của B.

Sau đó, cùng trong tháng 10/2023, T2 đi một mình đến phòng làm việc của B, đưa cho B một chiếc nhẫn đeo tay màu trắng đựng trong hộp và nói “*Đây là nhẫn kim cương, em tặng anh*”; đồng thời, T2 đề nghị B xem xét tạo điều kiện cho N tiếp tục điều trị tại Bệnh viện P2. Tháng 01/2024, T2 đi cùng Nguyễn Thị T11 đến phòng làm việc của B để chúc Tết và đưa B 02 lạng cao hổ, 01 hộp sâm Ngọc L2 và 50 triệu đồng.

Như vậy, Đỗ Ngọc B đã được hưởng lợi không chính đáng số tiền 288.000.000 đồng, gồm: 10.000 USD (tương đương 238 triệu đồng) và 50 triệu đồng. Đối với các tài sản khác, khi nhận B không biết chủng loại, chất lượng; đã sử dụng hết nên không có căn cứ xác định giá trị.

5. Hành vi của các cá nhân liên quan trong vụ án:

- Đối với các cá nhân Phạm Thị N1, Trần Mạnh T10 và Nguyễn Thị O: Phạm Thị N1 là người chuẩn bị tiền, theo hướng dẫn của Nguyễn Thị O và Trần Mạnh T10 chuyển số tiền 22,5 tỷ đồng để Phạm Thị T2 sử dụng đưa hối lộ cho các đối tượng là lãnh đạo Công an tỉnh L, lãnh đạo và cán bộ Trại tạm giam Công an tỉnh L với mục đích xin xác nhận công trạng, giảm án tử hình cho Bùi Minh N. Quá trình điều tra, Phạm Thị N1, Nguyễn Thị O và Trần Mạnh T10 không thừa nhận việc đưa 22,5 tỷ đồng cho T2 là để chạy án cho Bùi Minh N; ngoài lời khai của Phạm Thị T2 thì không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh. Do vậy, chưa đủ căn cứ xử lý hình sự đối với Phạm Thị N1, Nguyễn Thị O và Trần Mạnh T10.

- Đối với ông Lê Duy T13 - Giám thị Trại tạm giam (đã chết ngày 15/02/2023), quá trình điều tra, Phạm Thị T2 khai đã liên hệ và đưa cho ông T13 tiền và tài sản có giá trị khoảng 03 tỷ đồng. Sau khi ông T13 chết, ông Ngô Tuấn C3 - Phó Giám thị phụ trách Trại tạm giam từ ngày 15/02/2023 đến ngày 30/8/2023, để nhờ ông C3 giúp Bùi Minh N, T2 đến đưa tiền quà giá trị khoảng 1,5 tỷ đồng. Tuy nhiên hiện ngoài lời khai của T2, không còn tài liệu gì xác định ông Lê Duy T13, nguyên Giám thị Trại Tạm giam và ông Ngô Tuấn C3, Phó Giám thị Trại tạm giam đã nhận tiền và tài sản có trị giá của T2 nên không có căn cứ để xử lý hình sự đối với ông Ngô Tuấn C3.

- Đối với Võ Chí Q1, lái xe của Phạm Thị T2, ngày 22/10/2022, Q1 nhận hộ Thảm 2,5 tỷ đồng từ 1 người phụ nữ tại trước trụ sở Ngân hàng M2 (đường G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội). Đối với Phạm Minh V1, Nguyễn Thị T11, Lục Thị Thu H9 đã cho T2 mượn tài khoản ngân hàng để nhận 20 tỷ đồng từ Phạm Thị N1 ngày 26/10/2022. Các cá nhân này không tham gia trao đổi, bàn bạc, không biết thỏa thuận giữa T2 và Bùi Minh N, không được hưởng lợi. Quá trình T2 môi giới hối lộ, các em dâu của T2 gồm Nguyễn Thị T11, Trần Thị H11 là người chuẩn bị quà, xách túi đựng quà đưa cho T2 trước cửa phòng làm việc của Thái Hồng C, Đỗ Ngọc B, Hoàng Văn C1, các cá nhân trên khai báo thành khẩn, thực hiện theo chỉ đạo của Phạm Thị T2. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Võ Chí Q1, Phạm Minh V1, Nguyễn Thị T11, Lục Thị Thu H9, Trần Thị H11.

- Đối với Hoàng Minh H12, nhân viên giao hàng cho H9 tại tỉnh Lạng Sơn, nhiều lần giúp Trịnh Thanh H1 đưa tiền, tài sản cho Hoàng Văn C1, mua đồ ăn gửi cho Bùi Minh N. Quá trình điều tra, ông Hoàn thành K2 khai báo, hợp tác với cơ quan điều tra, là người làm thuê, thực hiện theo yêu cầu của H1, không biết mục đích của H1 chuyển tiền, tài sản cho Hoàng Văn C1. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Hoàng Minh H12.

- Đối với ông Nguyễn Minh T14, Phó Giám đốc Công an tỉnh L: Phạm Thị T2 đã sử dụng nguồn tiền 22,5 tỷ đồng của Bùi Minh N để mua và biếu ông Nguyễn Minh T14 01 bộ đồ gỗ mỹ nghệ gắn 01 cặp ngà voi và sâm Ngọc L2, cao hổ... để tạo mối quan hệ cá nhân, không liên quan đến quá trình xin ân giảm án tử hình cho Bùi Minh N hoặc việc gì khác. Quá trình đặt mua, biếu ngà voi, người bán hàng (*T2 đã hủy máy điện thoại nên không còn thông tin*) không cho T2 biết về nguồn gốc và chủng loại cặp ngà voi. Sau khi đặt mua được cặp ngà voi, T2 không trực tiếp nhận, kiểm tra mà yêu cầu người giao hàng vận chuyển thẳng đến nhà cho ông T14. Bên cạnh đó, ông T14 không biết cặp ngà voi của T2 biếu thuộc danh mục cấm mà chỉ đánh giá là sản phẩm mỹ nghệ được bày bán công khai trên thị trường nên đồng ý nhận. Quá trình sử dụng, ông T14 không kiểm tra, giám định chất lượng, nguồn gốc và chủng loại như thế nào. Do vậy, không có căn cứ xử lý hình sự đối với ông Nguyễn Minh T14.

- Đối với một số cán bộ Trại tạm giam Công an tỉnh L: biết Trịnh Thanh H1 có mối quan hệ với Thái Hồng C, Đỗ Ngọc B và được Hoàng Văn C1 chỉ đạo, một số lãnh đạo, cán bộ Trại tạm giam Công an tỉnh L đã nể nang, tạo điều kiện cho Bùi Minh N được hưởng chế độ sinh hoạt, thăm gặp trong quá trình giam giữ trái quy định của pháp luật. Theo lời khai của H1, quá trình giúp đỡ, tạo điều kiện cho H1 và N, các cá nhân này không đòi hỏi, gây khó khăn nhưng H1 tự nguyện bồi dưỡng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng sau mỗi lần được thăm gặp N hoặc biếu quà vào các dịp lễ, tết, ngày truyền thống để phục vụ sinh

hoạt chung của đơn vị. Tuy nhiên, việc H1 thăm gặp N không được ghi chép, theo dõi sổ sách theo quy định, trong khi H1 không nhớ số tiền, số lần, đưa cho ai và thời gian nào, các cá nhân này không thừa nhận việc nhận tiền nên không đủ căn cứ xem xét xử lý hình sự, mà kiến nghị xử lý nghiêm về Đảng và hành chính.

Cáo trạng số 4272/CT-VKSTC-V3 ngày 02/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố: Bùi Minh Ngọc về tội “Đưa hối lộ” theo khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự; Phạm Thị T2 về tội “Môi giới hối lộ” theo khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự; Trịnh Thanh H1 về tội “Đưa hối lộ” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự; Thái Hồng C về tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 4 Điều 354 Bộ luật hình sự; Hoàng Văn C1 về tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 3 Điều 354 Bộ luật hình sự; Bé H, Hoàng Đăng T7 về tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 1 Điều 354 Bộ luật hình sự; Đỗ Ngọc B về tội “Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” theo điểm c khoản 2 Điều 358 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 428/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

- Áp dụng Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 332, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;
- Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự;
- Áp dụng khoản 4 Điều 364, Điều 17, Điều 38, Điều 56, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Minh N.
- Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 364; điểm b, n, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trịnh Thanh H1;
- Áp dụng khoản 4 Điều 365; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Thị T2;
- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 đối với bị cáo Thái Hồng C;
- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 354; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn C1;
- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 BLHS đối với bị cáo B2 Hải Đường;
- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354 BLHS; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Đăng T7;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí;

Xử:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Minh N, Trịnh Thanh H1 phạm tội “Đưa hối lộ”; Bị cáo Phạm Thị T2 phạm tội “Môi giới hối lộ”; Các bị cáo Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bế H và Hoàng Đăng T7 phạm tội “Nhận hối lộ”;

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Bùi Minh N 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày từ ngày 11/05/2024. Tổng hợp với hình phạt tử hình tại Bản án hình sự phúc thẩm số 450/2020/HS-PT ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là Tử hình.

- Xử phạt bị cáo Trịnh Thanh H1 36 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị T2 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024.

- Xử phạt bị cáo Thái Hồng C 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn C1 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024.

- Xử phạt bị cáo Bế Hải Đ 20 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Đăng T7 15 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đỗ Ngọc B; biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2025, bị cáo Trịnh Thanh H1 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 30/6/2025, bị cáo Bùi Minh N kháng cáo kêu oan.

Ngày 01/7/2025, bị cáo Thái Hồng C kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 02/7/2025, các bị cáo Hoàng Văn C1, Bế H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 03/7/2025, bị cáo Hoàng Đăng T7 kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 08/7/2025, bị cáo Phạm Thị T2 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Bùi Minh N tự nguyện xin rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Các bị cáo Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bế H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Các bị cáo Trịnh Thanh H1, Hoàng Đăng T7 giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cho các bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Minh N nhất trí với việc rút kháng cáo của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo N.

Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Thanh H1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân điều kiện hoàn cảnh phạm tội của bị cáo, bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, hoàn cảnh gia đình khó khăn, còn 05 con nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bố đẻ bị cáo tham gia kháng chiến chống Trung Quốc, ông nội bị cáo là liệt sỹ, ông ngoại bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và Huân chương kháng chiến hạng Ba. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, n, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng nên đủ điều kiện được áp dụng Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo H1, giảm cho bị cáo dưới mức 02 năm tù và cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện chăm sóc các con nhỏ.

Người bào chữa cho bị cáo Thái Hồng C có quan điểm: Bị cáo C không hứa hẹn, thỏa thuận, đòi hỏi hay yêu cầu Phạm Thị T2 đưa tiền, tài sản cho bị cáo để tạo điều kiện cho Bùi Minh N được xác nhận công trạng xin ân giảm án tử hình và hưởng chế độ tạm giam trái quy định. Với vai trò là Giám đốc Công an tỉnh L, bị cáo chỉ có nhiệm vụ quản lý, điều hành chung, không can thiệp vào chuyên môn, nghiệp vụ theo phân cấp, phân quyền của cấp dưới, thực tế bị cáo C không có bất kỳ chỉ đạo nào yêu cầu cấp dưới tạo điều kiện cho Bùi Minh N được xác nhận công trạng xin ân giảm án tử hình hoặc được thuận lợi khi thực hiện chế độ tạm giam trái quy định. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ: bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, tự nguyện khắc phục hậu quả nộp toàn bộ số tiền và tài sản được nhận từ bị cáo T2 và thậm chí còn nộp thêm số tiền 100 triệu đồng để khắc phục hậu quả chung của vụ án; trong thời gian công tác bị

cáo có nhiều công hiến cho sự nghiệp đấu tranh phòng chống tội phạm và được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, Huy chương vì an ninh tổ quốc, Danh hiệu chiến sỹ thi đua, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ C5, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ..., gần 500 cá nhân, tổ chức xã hội, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trong đó Hội phụ nữ, Mặt trận tổ quốc và Ban trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Q có đơn đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo; bố đẻ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, mẹ đẻ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, mẹ vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, ông nội của vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, hạng Nhì, bác ruột vợ bị cáo được tặng Bằng gia đình vẻ vang, gia đình bị cáo tích cực tham gia nhiều hoạt động thiện nguyện tại địa phương; bị cáo hiện mắc nhiều bệnh về tim mạch, xương khớp, sỏi thận, suy giáp, tiểu đường, trầm cảm; vợ bị cáo thường xuyên đau ốm; bố mẹ bị cáo già yếu (trên 90 tuổi). Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá vai trò, mức độ phạm tội, cho bị cáo hưởng khoan hồng của pháp luật, giảm hình phạt cho bị cáo nhiều hơn mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị T2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về ý thức chủ quan bị cáo muốn giúp người nhưng do thiếu hiểu biết nên đã giúp sai cách. Quá trình xét xử phúc thẩm, bị cáo nỗ lực khắc phục thiệt hại thêm 800 triệu đồng, bị cáo có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 4 con nhỏ, bị cáo đã ly hôn chồng, cậu ruột bị cáo là liệt sỹ. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt, xử phạt bị cáo mức án 05 năm tù.

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn C1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo Chung đã nộp 50 triệu đồng tại phiên tòa sơ thẩm sau khi đại diện Viện Kiểm sát luận tội để khắc phục hậu quả chung của vụ án nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, áp dụng; số tiền 250 triệu đồng bị cáo Trịnh Thanh H1 đưa cho bị cáo C1 là tiền ủng hộ Trại tạm giam Công an tỉnh L để xây dựng 02 sân bóng không có liên quan gì đến việc của bị cáo Bùi Minh N. Trại tạm giam Công an tỉnh L cũng đã có văn bản xác nhận bị cáo Hoàng Văn C1 đã xây dựng xong sân bóng nhỏ. Mặt khác, mẹ đẻ của bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, bố vợ của bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì. Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo C1 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, từ đó chấp nhận kháng cáo của bị cáo Chung, giảm hình phạt cho bị cáo xuống 05 đến 06 năm tù.

Người bào chữa cho các bị cáo Bế Hải Đ, Hoàng Đăng T7 có quan điểm: Bị cáo Bế Hải Đ sau khi được Giám thị gọi đến phòng làm việc chỉ đạo tạo điều kiện cho thăm gặp Bùi Minh N, bản thân Đường không một mình giải quyết

được, bị cáo không có đòi hỏi gì về số tiền mà do bị cáo Trịnh Thanh H1 tự nguyện đưa cho bị cáo; bị cáo nhân thân tốt; đã khắc phục hậu quả và còn tự nguyện nộp thêm 10 triệu đồng khắc phục hậu quả chung vụ án; bị cáo thực hiện chỉ đạo cấp trên, nếu không có sự dung túng của cấp trên thì bị cáo không phạm tội, bị cáo đã nộp án phí sơ thẩm.

Bị cáo Hoàng Đăng T7 phạm tội do tuổi trẻ bồng bột, hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, mẹ bị cáo hiện mắc bệnh bị ung thư giai đoạn cuối, bị cáo đã nộp án phí sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền các bị cáo Đ, T7 được nhận là quá nhỏ trong vụ án, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có chỗ ở ổn định, rõ ràng, từ đó áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ mới các bị cáo xuất trình tại cấp phúc thẩm và áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự, cho các bị cáo Đ, T7 được hưởng án treo.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội có quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đảm bảo theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của các bị cáo là trong hạn và đúng thủ tục luật định nên đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Minh N đã tự nguyện xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh N.

Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá vai trò, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348; điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh N (do bị cáo tự nguyện rút đơn kháng cáo).

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1 và Bế H, đề nghị hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng xử phạt các bị cáo: Phạm Thị T2 từ 06 năm 03 tháng đến 06 năm 06 tháng tù; Thái Hồng C từ 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù; Hoàng Văn C1 từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù; Bế H 16 tháng tù.

- Chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Trịnh Thanh H1 và Hoàng Đăng T7, giữ nguyên các mức hình phạt tù nhưng cho hai bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, lời khai của bị cáo, quan điểm của đại diện Viện

kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án có bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, hành vi xảy ra ở nhiều địa bàn khác nhau, vụ án do Bộ C5 điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố, phân công cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội thực hiện quyền công tố, kiểm sát việc xét xử tại phiên tòa, do đó Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 268, 269 Bộ luật tố tụng hình sự.

Kháng cáo của các bị cáo Bùi Minh N, Trịnh Thị H13, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H, Hoàng Đăng T7 trong hạn luật định, phù hợp với các Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Minh N xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, việc rút kháng cáo của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trịnh Thanh H1, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H, Hoàng Đăng T7 thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải. Lời khai của các bị cáo Trịnh Thanh H1, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H, Hoàng Đăng T7 tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các vật chứng thu giữ, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận:

Bị cáo Bùi Minh N là người bị kết án tử hình về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đang chờ thi hành án theo Bản án hình sự sơ thẩm và Bản án hình sự phúc thẩm do Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử đã có hiệu lực pháp luật từ ngày 17/9/2020. Quá trình chờ thi hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, khoảng tháng 9/2022, thông qua bạn là Trần Mạnh T10, Nguyễn Thị O, Bùi Minh N biết Phạm Thị T2 là người quen với Thái Hồng C - nguyên Giám đốc Công an tỉnh L có thể giúp N liên hệ với người có thẩm quyền để xin ân giảm án tử hình, được theo chế độ tạm giam trái quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam. Sau khi được T2 báo giá 1 triệu

USD (22,5 tỷ đồng), Bùi Minh N đã yêu cầu vợ là Phạm Thị Ngọc C4 22,5 tỷ đồng cho T2 để T2 sử dụng tiền, liên hệ nhờ người có thẩm quyền giúp N.

Bị cáo Trịnh Thanh H1 từ tháng 01/2024 đến 05/2024, để được gặp, liên hệ, gửi quà trái quy định của pháp luật cho Bùi Minh N, H1 đã dùng tiền riêng của mình đưa cho Hoàng Văn C1 - Giám thị Trại tạm giam tiền và tài sản trị giá 380.448.000 đồng; đưa cho Bé Hải Đ - Quản giáo Trại tạm giam số tiền 36.500.000 đồng và đưa cho Hoàng Đăng T7 - Chiến sỹ nghĩa vụ Trại tạm giam số tiền 10.000.000 đồng để được tạo điều kiện thăm gặp Bùi Minh N.

Các bị cáo Bùi Minh N, bị cáo Trịnh Thanh H1 là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo N đã có hành vi thông qua Phạm Thị T2 để đưa hối lộ cho Thái Hồng C số tiền 22,5 tỷ đồng. Bị cáo Trịnh Thanh H1 đã có hành vi đưa hối lộ cho Hoàng Văn C1, Bé Hải Đ, Hoàng Đăng T7 tổng số tiền là 426.948.000 đồng. Hành vi của bị cáo Bùi Minh N, Trịnh Thanh H1 là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào chế độ; làm cho cán bộ, công chức ở cơ quan, tổ chức mình bị thoái hoá biến chất. Hành vi của hai bị cáo đã phạm tội “Đưa hối lộ”, các bị cáo phải chịu tình tiết định khung đối với tổng số tiền mà các bị cáo thực hiện hành vi đưa hối lộ. Hành vi của bị cáo N đã phạm tội với tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự với số tiền 22,5 tỷ đồng. Hành vi của bị cáo Huyền P1 vào tội “Đưa hối lộ” quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự với số tiền 426.948.000 đồng.

Bị cáo Phạm Thị T2 đã thỏa thuận và nhận 22,5 tỷ đồng của Bùi Minh N, sử dụng tiền, làm trung gian liên hệ với người có thẩm quyền để thực hiện các yêu cầu của Bùi Minh N. T2 đã: ⁽¹⁾ Gặp và nhờ Thái Hồng C - Giám đốc Công an tỉnh L liên hệ với Cục C7 Bộ C5 nhờ xem xét thủ tục xác nhận công trạng cho Bùi Minh N; nhờ C chỉ đạo Đỗ Ngọc B và Lãnh đạo Trại tạm giam để giúp N trong quá trình tạm giam, điều trị bệnh; T2 đã đưa tiền và tài sản có giá trị 3.900.980.000 đồng cho Thái Hồng C để thực hiện thỏa thuận với Bùi Minh N. ⁽²⁾T2 tác động đến Đỗ Ngọc B - Thủ trưởng Cơ quan tạm giữ, tạm giam, Phó Giám đốc Công an tỉnh L để B chỉ đạo Trại tạm giam tạo điều kiện cho N được đi điều trị tại Bệnh viện, đưa 288.000.000 đồng cho Đỗ Ngọc B. ⁽³⁾ T2 gặp đưa tiền, quà trị giá 391.800.000 đồng cho Hoàng Văn C1 - Giám thị Trại tạm giam để C1 chỉ đạo cấp dưới tạo điều kiện cho Bùi Minh N hưởng chế độ tạm giam, được thăm gặp trái quy định Luật tạm giữ, tạm giam và các văn bản hướng dẫn.

Phạm Thị T2 là người không có chức vụ quyền hạn, đã có hành vi nhận tiền từ người có nhu cầu hối lộ là Bùi Minh N để chuyển cho người có chức vụ, quyền hạn là Thái Hồng C, Đỗ Ngọc B và Hoàng Văn C1 để họ thực hiện hành vi trái pháp luật vì lợi ích của Bùi Minh N. Hành vi của bị cáo T2 là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức;

không những làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào chế độ; làm cho cán bộ, công chức ở cơ quan, tổ chức bị thoái hoá biến chất mà còn giúp sức, tiếp tay tội nhận hối lộ và tội đưa hối lộ. Hành vi của bị cáo T2 đã phạm vào tội “Môi giới hối lộ”, bị cáo T2 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền mà T2 nhận của N để môi giới đưa hối lộ là 22,5 tỷ đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Thái Hồng C là Giám đốc Công an tỉnh L, có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành chung mọi hoạt động của Công an tỉnh L và Trại tạm giam Công an tỉnh L theo quy định pháp luật. Lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình, từ tháng 11/2022 đến tháng 04/2024, C đã nhận tiền và tài sản với tổng trị giá 3.900.980.000 đồng của Phạm Thị T2 để thực hiện các yêu cầu của T2 như: liên hệ và chỉ đạo cấp dưới tạo điều kiện cho Bùi Minh N được xác nhận công trạng xin ân giảm án tử hình, được thuận lợi khi thực hiện chế độ tạm giam trái quy định. Hành vi của bị cáo C là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường, tính chuẩn mực trong công tác của cơ quan, tổ chức do Nhà nước quy định; hành vi của bị cáo đã phạm tội “Nhận hối lộ” với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, Thái Hồng C còn nhận của Phạm Thị T2 nhiều tài sản như sâm Ngọc L2, cao hổ, sừng tê giác, thất lung, túi xách... nhưng do không thu hồi được nên cơ quan điều tra không đủ căn cứ xác định giá trị vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

Bị cáo Hoàng Văn C1 là Giám thị Trại tạm giam Công an tỉnh L, là người có chức vụ, quyền hạn nhất định chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành chung mọi hoạt động của Trại tạm giam theo quy định Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam. Từ ngày 31/08/2023 đến tháng 04/2024, được sự giới thiệu của Thái Hồng C, C1 đã nhiều lần gặp, trao đổi và nhận hối lộ tiền và tài sản của Phạm Thị T2 trị giá 391.800.000 đồng và tiền và tài sản của Trịnh Thanh H1 trị giá 380.448.000 đồng, để tạo điều kiện cho Bùi Minh N hưởng chế độ tạm giam, thăm gặp, trái quy định pháp luật. Hành vi của Hoàng Văn C1 đã phạm tội “Nhận hối lộ”, với tổng số tiền nhận hối lộ là 772.248.000 đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Bé Hải Đ là Quản giáo phụ trách công tác giam giữ khu Bệnh xá Trại Tạm giam, bị cáo Hoàng Đăng T7 là Chiến sĩ nghĩa vụ thuộc Đội Cảnh sát bảo vệ Trại tạm giam; là người có chức vụ, quyền hạn nhất định, quá trình quản lý, kiểm soát khu giam giữ bị cáo Bùi Minh N, Bé H đã nhận hối lộ 36.500.000 đồng, Hoàng Đăng T7 đã nhận hối lộ 10.000.000 đồng từ Trịnh Thanh H1 để tạo điều kiện cho Bùi Minh N được hưởng chế độ sinh hoạt, thăm gặp; làm trung gian trao đổi thông tin giữa N và H1 trái quy định pháp luật. Hành vi của Bé Hải Đ và Hoàng Đăng T7 phạm vào tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 1 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Do có các hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội truy tố, xét xử các bị cáo theo Cáo trạng số 4272/CT-VKSTC-V3 ngày 02/4/2025 và Bản án hình sự sơ thẩm số 428/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đỗ Ngọc B không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Minh N đã xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh N.

[2.2] Xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Trịnh Thanh H1, Bế H, Hoàng Đăng T7:

** Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Phạm Thị T2, Hội đồng xét xử thấy:*

Bị cáo Phạm Thị T2 làm kinh doanh tự do, do có quan hệ với lãnh đạo Công an tỉnh L từ trước nên đã nhận số tiền 22,5 tỷ đồng của bị cáo Bùi Minh N để làm trung gian chạy thủ tục hồ sơ xin ân giảm án tử hình cho bị cáo N. Bị cáo đã trực tiếp liên hệ, gặp gỡ và đưa số tiền 3.900.980.000 đồng cho bị cáo Thái Hồng C để C giúp đỡ trong việc lập hồ sơ công trạng cho Bùi Minh N. Đưa 288.000.000 đồng cho bị cáo Đỗ Ngọc B (Phó giám đốc Công an tỉnh L) để B chỉ đạo Trại tạm giam cho bị cáo Bùi Minh N được tạo điều kiện đi điều trị khám chữa bệnh. Đưa tiền và quà trị giá 391.800.000 đồng cho bị cáo Hoàng Văn C1 (Giám thị trại giam Công an tỉnh L) để C1 chỉ đạo cấp dưới tạo điều kiện cho bị cáo Bùi Minh N được thăm gặp trái quy định. Bị cáo chịu trách nhiệm hình sự về hành vi môi giới hối lộ với tổng số tiền 22,5 tỷ đồng. Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 365 Bộ luật hình sự có mức phạt tù từ 08 năm đến 15 năm tù.

Bị cáo T2 chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra làm rõ tội phạm, bị cáo tham gia nhiều hoạt động thiện nguyện, bố đẻ bị cáo có công với cách mạng được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, Huân chương kháng chiến hạng Nhì; gia đình và bản thân bị cáo trong quá trình sinh sống tại địa phương được tặng nhiều giấy khen của UBND xã Q, tỉnh Nghệ An do có thành tích xuất sắc trong phong trào xây dựng nông thôn mới; bị cáo và gia đình đã chủ động nộp lại 8,5 tỷ đồng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm tù (dưới mức thấp nhất của khung hình phạt) và buộc bị cáo còn phải nộp lại số tiền 9.179.220.000 đồng là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp thêm số tiền 700.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, đã nộp án phí sơ thẩm, đây là tình tiết giảm nhẹ mới cần ghi nhận bổ

sung cho bị cáo theo điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T2, giảm một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện chính sách khoan hồng nhân đạo của bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người có ích cho xã hội.

** Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Thái Hồng C, Hoàng Văn C1 và Bé H, Hội đồng xét xử thấy:*

- Bị cáo Thái Hồng Công N5 là Giám đốc Công an tỉnh L đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, từ tháng 11/2022 đến tháng 4/2024 bị cáo đã nhiều lần nhận tiền, tài sản với tổng giá trị 3.900.980.000 đồng từ bị cáo Phạm Thị T2 để chỉ đạo cấp dưới tạo điều kiện làm hồ sơ ân giảm tử hình cho bị cáo Bùi Minh N hoặc đề cho bị cáo N được gặp thân nhân không đúng quy định. Bị cáo còn nhận của bị cáo T2 nhiều tài sản, hiện vật khác có giá trị như sâm ngọc linh, cao hổ, sừng tê giác, thất lưng, túi xách... tuy nhiên do bị cáo đã tiêu dùng nên không có căn cứ xác định giá trị thực tế. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ quy kết bị cáo nhận hối lộ số tiền 3.900.980.000 đồng. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp khắc phục xong số tiền trên.

Bị cáo Thái Hồng C phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án tiền sự; bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp toàn bộ số tiền, tài sản nhận hối lộ để khắc phục hậu quả; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; bị cáo có nhiều thành tích trong quá trình công tác, được tặng Huân chương chiến công hạng Ba, Huy chương Vì an ninh tổ quốc, Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, được tặng nhiều Bằng khen của Bộ C5, Bộ C8, UBND tỉnh Q, UBND tỉnh L, chiến sỹ thi đua toàn lực lượng CAND; bố mẹ đẻ bị cáo tham gia cách mạng, được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, Huân chương kháng chiến hạng Nhất; đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, số tiền bị cáo nhận hối lộ là đặc biệt lớn, tuy nhiên quá trình điều tra bị cáo đã chủ động nộp lại toàn bộ số tiền nhận hối lộ, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, không áp dụng hình phạt cao nhất đối với bị cáo C đồng thời áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo 09 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Thái Hồng C và gia đình xuất trình tài liệu thể hiện: Bị cáo được tặng Huân chương chiến công hạng Ba; bố đẻ của bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất; mẹ vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; ông nội của vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, hạng Nhì; xác nhận của UBMTTQ phường Bãi Cháy về việc gia đình bị cáo đóng góp 5.000.000 đồng để thăm hỏi gia đình chính sách trên địa bàn; UBND xã T, tỉnh Hà Tĩnh xác nhận bị cáo đóng góp ủng hộ

100.000.000 đồng để cải tạo Nhà bia liệt sỹ của xã; Đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo của các tổ chức, cá nhân gồm: Bệnh viện B3, tỉnh Quảng Ninh; Ban trị sự giáo hội phật giáo tỉnh Q; Hội phụ nữ và mặt trận tổ quốc phường B, tỉnh Quảng Ninh; Đơn đề nghị của 61 Doanh nghiệp kinh doanh du lịch và xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; đơn đề nghị của 150 cá nhân; đơn của vợ bị cáo có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn, có truyền thống yêu nước và tham gia cách mạng, bố mẹ bị cáo đã già yếu; bị cáo hiện mắc nhiều bệnh phải điều trị lâu dài; bị cáo đã nộp án phí sơ thẩm.

- Bị cáo Hoàng Văn C1 nguyên là Giám thị Trại giam Công an tỉnh L, từ cuối tháng 8/2023 đến tháng 4/2024 sau khi được sự giới thiệu của Thái Hồng C, bị cáo đã nhiều lần gặp gỡ, trao đổi và nhận số tiền 391.800.000 đồng từ bị cáo Phạm Thị T2 và nhận 380.448.000 đồng từ bị cáo Trịnh Thanh H1 để tạo điều kiện cho bị cáo Bùi Minh N được thăm gặp thân nhân trái quy định. Tổng số tiền bị cáo nhận hối lộ là 772.248.000 đồng. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp khắc phục xong số tiền trên.

Bị cáo Hoàng Văn C1 phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án tiền sự; bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã nộp toàn bộ số tiền, tài sản hưởng lợi bất chính là 772.248.000 đồng để khắc phục hậu quả; bị cáo tự nguyện nộp thêm số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả chung vụ án; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình điều tra tội phạm; bị cáo có nhiều thành tích trong quá trình công tác được tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huy chương vì an ninh tổ quốc; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ C5, Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh L; bị cáo nhiều năm là Chiến sỹ thi đua cơ sở... đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 nhưng có 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo C1 07 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Hoàng Văn C1 xuất trình Công văn của Phòng Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, chứng nhận bị cáo là chiến sỹ thi đua cơ sở, chiến sỹ giỏi, chiến sỹ tiên tiến từ năm 2002 đến năm 2008; bị cáo được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp kiểm tra Đảng; mẹ đẻ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; bố vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì; vợ bị cáo được tặng Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân, Kỷ niệm chương về xây dựng tổ chức công đoàn, Bằng khen của liên đoàn lao động tỉnh L, danh hiệu giỏi việc nước, đảm việc nhà cùng nhiều giấy khen trong các hoạt động y tế địa phương.

- Bị cáo Bé Hải Đ là Quản giáo phụ trách công tác giam giữ khu bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh L đã nhận số tiền 36.500.000 đồng từ bị cáo Trịnh Thanh H1 để tạo điều kiện cho Bùi Minh N được hưởng chế độ sinh hoạt, thăm gặp cũng như làm trung gian trao đổi thông tin giữa Bùi Minh N và Trịnh Thanh H1 trái quy định. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền 36.500.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo Bé Hải Đ xuất trình tài liệu thể hiện đã nộp án phí sơ thẩm, có xác nhận của Hội chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn về việc bị cáo ủng hộ Cuba số tiền 2.000.000 đồng; bị cáo 02 lần hiến máu tình nguyện, xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh L về việc bố đẻ bị cáo đang hưởng chế độ thờ cúng liệt sỹ, vợ bị cáo được Bộ L11 tặng Bằng khen.

Các bị cáo Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H đều có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; các bị cáo Hoàng Văn C1 và Bé Hải Đ phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Thái Hồng C 09 năm tù, Hoàng Văn C1 07 năm tù và B2 Hải Đường 20 tháng tù (đều dưới mức thấp nhất của khung hình phạt) là có căn cứ, phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xuất trình thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ, mặt khác căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 86/2025/QH15 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do có sự thay đổi của pháp luật về đường lối xét xử đối với tội “Đưa hối lộ”, “Nhận hối lộ” theo hướng bỏ hình phạt tử hình đối với loại tội này, đây là chính sách pháp luật có lợi đối với người phạm tội này, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo, xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho các bị cáo thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, tạo điều kiện cho các bị cáo yên tâm cải tạo tốt. Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và các luật sư bào chữa cho các bị cáo.

** Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo Trịnh Thanh H1 và Hoàng Đăng T7, Hội đồng xét xử thấy:*

- Bị cáo Trịnh Thanh H1 là người có quan hệ tình cảm với Bùi Minh N, đã chủ động bỏ tiền của cá nhân đưa hối lộ cho Hoàng Văn C1, Bé H, Hoàng Đăng T7 với tổng số tiền 426.948.000 đồng để nhờ C1, Đ, T7 tạo điều kiện để H1 được thăm gặp, chăm sóc và gửi đồ cá nhân cho Bùi Minh N không đúng quy định, cũng như nhờ C1 giúp xem xét hồ sơ xin ân giảm án tử hình cho Bùi Minh N. Hành vi đưa hối lộ của bị cáo là nghiêm trọng theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự, có mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng, được hưởng nhiều tình

tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, n, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 36 tháng tù về tội “Đưa hối lộ” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi đưa hối lộ của bị cáo Trịnh Thanh H1 không có mục đích vụ lợi mà do xuất phát từ tình cảm cá nhân với bị cáo Bùi Minh N nên bị cáo đã tự bỏ tiền của cá nhân mình để lo cho bị cáo N được ân giảm với mong muốn bị cáo N sớm trở về để cùng mình nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung (bị cáo không liên quan đến số tiền 1 triệu USD mà bị cáo Phạm Thị T2 nhận của bị cáo Bùi Minh N). Quá trình tìm hiểu để đưa hối lộ bị cáo chỉ tiếp cận và đưa tiền cho giám thị và cán bộ trại tạm giam để được thăm gặp bị cáo N thường xuyên cũng như trao đổi một số thông tin liên quan (không đưa tiền cho các bị cáo là lãnh đạo Công an tỉnh L); tuy không bị truy thu, nhưng bị cáo tự nguyện nộp 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả chung của vụ án; bị cáo phạm tội trong thời gian mang thai, hiện đã ly hôn và đang nuôi 05 con nhỏ (con lớn nhất sinh năm 2006; con nhỏ nhất sinh năm 2024, dưới 36 tháng tuổi). Quá trình điều tra, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo có nhân thân tốt, đã nộp án phí sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bị cáo đã ly hôn chồng, hiện một mình nuôi 05 con nhỏ (trong đó con nhỏ nhất sinh năm 2024). Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, n, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được cải tạo địa phương cũng đủ tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung, đồng thời tạo điều kiện để bị cáo được chăm sóc, nuôi dưỡng 05 con còn nhỏ như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa và ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo.

- Bị cáo Hoàng Đăng T7 là Chiến sỹ nghĩa vụ thuộc Đội cảnh sát bảo vệ Trại tạm giam Công an tỉnh L, T7 đã nhận của Trịnh Thanh H1 10.000.000 đồng để tạo điều kiện cho Bùi Minh N được hưởng chế độ sinh hoạt, thăm gặp cũng như làm trung gian trao đổi thông tin giữa Bùi Minh N và Trịnh Thanh H1 trái quy định. Hành vi nhận hối lộ của bị cáo là nghiêm trọng có mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm tù.

Xét thấy bị cáo Hoàng Đăng T7 chỉ là Chiến sỹ nghĩa vụ, số tiền 10.000.000 đồng bị cáo nhận hối lộ từ Trịnh Thanh H1 là không lớn và do bị cáo H1 chủ động đưa cho bị cáo, bị cáo hoàn toàn không có thái độ vơ vĩnh, bị cáo đã nộp khắc phục xong số tiền 10.000.000 đồng. Nguyên nhân phạm tội một phần do bị cám dỗ bởi lợi ích vật chất nhưng một phần cũng do tâm lý nể nang trong quá trình công tác và sự ảnh hưởng từ lãnh đạo cấp trên; bị cáo là người dân tộc thiểu số, tuổi đời còn rất trẻ; chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ông nội bị cáo là thương binh loại A; bà nội bị cáo tham gia

dân công hỏa tuyến; bị cáo tham gia ủng hộ nhân dân Cu Ba 1 triệu đồng, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Hoàng Đăng T7 15 tháng tù là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới: đã nộp án phí sơ thẩm; hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, mẹ bị cáo hiện mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối. Hội đồng xét xử thấy bị cáo có nhân thân tốt, có 1 tình tiết tăng nặng nhưng có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú cụ thể và lý lịch rõ ràng nên cần áp dụng chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giữ nguyên hình phạt nhưng cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bào chữa cho bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị cáo Bùi Minh N xin rút kháng cáo tại phiên tòa nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Trịnh Thanh H1, Bé Hải Đ1, Hoàng Đăng T7 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348; điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Minh N. Bản án hình sự sơ thẩm số 428/2025/HSST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Bùi Minh N kể từ ngày 10/10/2025;

2. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Thanh H1, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H và Hoàng Đăng T7;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 428/2025/HSST ngày 24/ tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với các bị cáo Trịnh Thanh H1, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H, Hoàng Đăng T7; cụ thể như sau:

* Tuyên bố: Bị cáo Trịnh Thanh H1 phạm tội “Đưa hối lộ”;

Bị cáo Phạm Thị T2 phạm tội “Môi giới hối lộ”;

Các bị cáo Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Bé H và Hoàng Đăng T7 phạm tội “Nhận hối lộ”;

- Áp dụng khoản 4 Điều 365; các điểm b, s, t, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị T2 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Thái Hồng C 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 354; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Văn C1 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 11/5/2024;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo B2 Hải Đường 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 364; các điểm b, n, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trịnh Thanh H1 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Trịnh Thị H13 cho Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Đăng T7 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Hoàng Đăng T7 cho Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Xác nhận:

- Bị cáo Thái Hồng C đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0001784 ngày 25/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Hoàng Văn C1 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0002283 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự

thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Phạm Thị T2 đã nộp ngân sách Nhà nước 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm tại Biên lai số 0001826 ngày 26/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Trịnh Thanh H1 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0001901 ngày 28/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Bế Hải Đ đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0002517 ngày 12/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Hoàng Đăng T7 đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai số 0002515 ngày 12/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Về án phí: Các bị cáo Bùi Minh N, Phạm Thị T2, Thái Hồng C, Hoàng Văn C1, Trịnh Thanh H1, Bế H, Hoàng Đăng T7 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 - TAND tối cao;
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Công an Tp Hà Nội;
- TTG T16 - Bộ Công an;
- TTG số 1 - Công an Tp Hà Nội;
- THADS Tp Hà Nội;
- Bị cáo Ngọc (qua TTG T16);
- Các bị cáo Thẩm, Công, Chung (qua TTG số 1)
- Các bị cáo Huyền, Đường, Tú (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tự Học

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Nam

Đặng Văn Hưng

Ngô Tự Học